

French/Vietnamese

Nom du patient: \_\_\_\_\_

Date de l'examen: \_\_\_\_\_

Durée: de \_\_\_\_\_ à \_\_\_\_\_

Administrateur du test: \_\_\_\_\_

Michel Paradis  
McGill University

# BILINGUAL APHASIA TEST

## (PART C)

Bilinguisme français-vietnamien  
Song ngữ Việt – Pháp

La partie C du Test de l'aphasie chez les bilingues a été adaptée au bilinguisme français-vietnamien par Yung Truong  
Bản khảo sát bệnh cảm khẩu cho người song ngữ Việt-Pháp, phần C do Dung Huỳnh Truong dịch và chuyển biên

The development of the Bilingual Aphasia Test materials was supported by Grant MEQ 01-07-k (1976-1983) from the Quebec Ministry of Intergovernmental Affairs, Grant EQ 1660 (1980-1985) from the Quebec Ministry of Education FCAC Fund, and GRANTS 410-83-1028 (1984-1985) and 410-88-0821 (1989-1991) from the Social Sciences and Humanities Research Council of Canada.

## KHẢO SÁT BỆNH CẤM KHẨU CHO NGƯỜI SONG NGỮ

### BILINGUAL APHASIA TEST

#### PART C - PHẦN C

Song ngữ Việt-Pháp

Bilinguisme vietnamien – français

\*\*\* Xin giám khảo cho bệnh nhân xem một chữ bằng tiếng Việt và đưa cho bệnh nhân xem danh sách 10 chữ bằng tiếng Pháp để bệnh nhân tìm ra chữ tương đương với chữ đó. Nếu sau năm giây bệnh nhân không trả lời, xin đánh vòng dấu «0» và bắt qua chữ kế tiếp. Nếu bệnh nhân không đọc được, xin giám khảo đọc cho bệnh nhân nghe 10 chữ đó. Nếu bệnh nhân không chọn được chữ nào sau khi giám khảo lập lại ba lần, xin đánh vòng dấu «0» và bắt qua câu hỏi kế tiếp.

\*\*\* Bắt đầu đọc.

*Tôi sẽ chỉ cho bạn một chữ bằng tiếng Pháp. Xin bạn cho tôi biết chữ nào trong danh sách sau đây là tương đương bằng tiếng Việt của chữ đó. Bạn sẵn sàng chưa ?*

428.	cây	1.	pomme	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(428)
429.	tuyết	2.	neige	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(429)
430.	cửa	3.	éclair	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(430)
431.	búa	4.	marteau	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(431)
432.	cá	5.	porte	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(432)
		6.	poisson	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		7.	fenêtre	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		8.	pinces	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		9.	arbre	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		10.	mouton	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

\*\*\* Commencez à lire ici.

*Je vais vous donner un mot en français et vous allez me dire lequel des mots dans cette liste veut dire la même chose en vietnamien. Êtes-vous prêt?*

433.	lait	1.	ghế	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(433)
434.	cheval	2.	sữa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(434)
435.	chemise	3.	áo	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(435)
436.	fleur	4.	bàn	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(436)
437.	fauteuil	5.	hoa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(437)
		6.	nước	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		7.	cà vạt	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		8.	ngựa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		9.	lá	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		10.	lừa	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

## PHIÊN DỊCH CHỮ - TRADUCTION DE MOTS

\*\*\* Xin giám khảo đọc lên những chữ sau đây, từng chữ một. Nếu bệnh nhân trả lời đúng chữ đóng ngoặc, xin đánh vòng dấu «+», nếu bệnh nhân nói một chữ khác nhưng có thể chấp nhận được, xin đánh vòng dấu «1», nếu sau năm giây bệnh nhân không trả lời, xin đánh vòng dấu «0» và bắt qua câu hỏi kế tiếp.

\*\*\* Bắt đầu đọc.

*Tôi sẽ đọc một chữ bằng tiếng Pháp xin bạn dịch ra tiếng Việt. Bạn sẵn sàng chưa ?*

438.	dao	(couteau)	+	1	-	0	(438)
439.	cửa	(porte)	+	1	-	0	(439)
440.	tai	(oreille)	+	1	-	0	(440)
441.	cát	(sable)	+	1	-	0	(441)
442.	va li	(valise)	+	1	-	0	(442)
443.	tình yêu	(amour)	+	1	-	0	(443)
444.	sự xấu xí	(laideur)	+	1	-	0	(444)
445.	sự can đảm	(courage)	+	1	-	0	(445)
446.	sự buồn	(tristesse)	+	1	-	0	(446)
447.	lý trí	(raison)	+	1	-	0	(447)

\*\*\* Lisez les mots suivants à haute voix, un à la fois. Si la réponse est le mot entre parenthèses, encerclez le signe «+» ; si le mot est différent mais acceptable, encerclez le chiffre «1», si la traduction est fautive, encerclez le signe «-». Si au bout de 5 secondes le patient n'a rien répondu, encerclez le «0» et passez au mot suivant.

\*\*\* Commencez à lire ici.

*Je vais vous dire un mot en français et vous allez me donner sa traduction en vietnamien. Êtes-vous prêt?*

448.	rasoir	(dao cạo)	+	1	-	0	(448)
449.	mur	(tường)	+	1	-	0	(449)
450.	cou	(cổ)	+	1	-	0	(450)
451.	beurre	(bơ)	+	1	-	0	(451)
452.	chapeau	(nón)	+	1	-	0	(452)
453.	haine	(hận thù)	+	1	-	0	(453)
454.	joie	(vui)	+	1	-	0	(454)
455.	peur	(sợ hãi)	+	1	-	0	(455)
456.	folie	(điên)	+	1	-	0	(456)
457.	beauté	(sắc đẹp)	+	1	-	0	(457)

## PHIÊN DỊCH CÂU - TRADUCTION DE PHRASES

\*\*\* Xin giám khảo đọc lên những câu bệnh nhân phải dịch. Mỗi câu có thể được lặp lại 3 lần và xin ghi lại số lần đọc cho mỗi câu. Những con số này tương đương với số những lô chữ được dịch đúng. Xin giám khảo đánh vòng con số tương đương với số lô chữ được dịch đúng, nếu thiếu một số thì phần đó được xem như sai. Nếu bệnh nhân

làm một lỗi cho mỗi lỗi, hoặc nếu bệnh nhân im lặng sau khi nghe lặp lại câu ba lần liên tiếp, xin giám khảo đánh vòng dấu «0». Nếu câu trả lời không giống câu được dịch nhưng giám khảo cho là đúng, xin đánh vòng dấu «+».

\*\*\* Bắt đầu đọc.

*Tôi sẽ đọc cho bạn nghe một số câu bằng tiếng Việt và xin bạn dịch ra tiếng Pháp. Bạn sẵn sàng chưa ?*

458.	Phong uống hai ly nước. (Phong boit deux verres d'eau.)	Câu đọc Phần chữ không sai	1 2 3 lần + 0 1 2 3	(458) (459)
460.	Phuong hát trên đài truyền thanh. (Phuong chante à la radio.)	Câu đọc Phần chữ không sai	1 2 3 lần + 0 1 2 3	(460) (461)
462.	Chị tôi sinh năm 1970. (Ma soeur est née en 1970.)	Câu đọc Phần chữ không sai	1 2 3 lần + 0 1 2 3	(462) (463)
464.	Tâm sẽ gặp tôi chiều mai. (Tâm me rencontrera demain soir.)	Câu đọc Phần chữ không sai	1 2 3 lần + 0 1 2 3	(464) (465)
466.	Người lính trẻ khát nước. (Le jeune soldat a soif.)	Câu đọc Phần chữ không sai	1 2 3 lần + 0 1 2 3	(466) (467)
468.	Nous aimons beaucoup nager dans la rivière. (Chúng tôi rất thích bơi dưới sông)	Câu đọc Phần chữ không sai	1 2 3 lần + 0 1 2 3	(468) (469)

\*\*\* Présentez les phrases à traduire à haute voix, jusqu'à concurrence de trois fois. Répétez la phrase autant de fois que le patient le demandera et encerclez le nombre de fois que la phrase aura été lue. Le score correspond au nombre de groupes de mots correctement traduits, tels qu'indiqués entre parenthèses. Encerclez le chiffre qui correspond au nombre de groupes sans erreur, une omission compte également comme une erreur. Si tous les groupes contiennent au moins une erreur ou si le patient ne dit rien après trois répétitions successives, encerclez le «0». Si la traduction du patient est autre que celle entre parenthèses mais acceptable, encerclez le «+». Le score d'une phrase identique à la traduction entre parenthèses sera égal au nombre de groupes dans la phrase.

\*\*\* Commencez à lire à haute voix ici.

*Je vais vous donner des phrases en français. Vous m'en donnerez la traduction en vietnamien. Êtes-vous prêt?*

470.	Vân achète trois bouteille de vin. (Vân mua ba chai rượu.)	Texte lu Groupes sans erreur	1 2 3 fois + 0 1 2 3	(470) (471)
472.	Trinh parle à la télévision. (Trinh nói trên đài truyền hình.)	Texte lu Groupes sans erreur	1 2 3 fois + 0 1 2 3	(472) (473)
474.	Mon père est parti en 2010. (Cha tôi đi năm 2010)	Texte lu Groupes sans erreur	1 2 3 fois + 0 1 2 3	(474) (475)
476.	Hạnh me verra demain matin. (Hạnh sẽ gặp tôi sáng mai.)	Texte lu Groupes sans erreur	1 2 3 fois + 0 1 2 3	(476) (477)
478.	Le vieux médecin a mal. (Người bác sĩ già đau.)	Texte lu Groupes sans erreur	1 2 3 fois + 0 1 2 3	(478) (479)
480.	Nous pêchons rarement dans l'océan. (Chúng tôi ít câu dưới biển.)	Texte lu Groupes sans erreur	1 2 3 fois + 0 1 2 3	(480) (481)

## NHẬN XÉT NHỮNG SAI LẦM VỀ VĂN PHẠM – JUGEMENTS DE GRAMMATICALITÉ

\*\*\* Trong phần này, bệnh nhân phải cho biết những câu giám khảo đọc có đúng luật văn phạm hay không. Nếu bệnh nhân cho là sai thì xin giám khảo yêu cầu họ sửa lại bằng cách nào cho đúng.

Trong phần nhận xét của bệnh nhân, xin giám khảo đánh vòng dấu « + » nếu bệnh nhân nói câu đó đúng, không cần biết nhận xét đó thật sự đúng hay không, «-» nếu bệnh nhân cho là sai và «0» nếu bệnh nhân không trả lời.

Sau đó, nếu bệnh nhân sửa đúng, xin giám khảo đánh vòng dấu « + », và nếu sai thì đánh vòng dấu « - ». Trong trường hợp bệnh nhân nói không biết cách sửa, hoặc nếu có một câu sai mà bệnh nhân cho là câu đó đúng, hoặc không nói gì hết, xin đóng ngoặc dấu « 0 ». Nếu có câu đúng (486 – 492) mà bệnh nhân cho là sai và tìm cách sửa để câu đó trở thành sai thật sự, xin giám khảo đánh vòng dấu «-» trong hai phần. Nếu bệnh nhân sửa đổi câu nhưng không làm cho sai, giám khảo có thể đánh vòng dấu « + » trong phần sửa đổi.

\*\*\* Tôi sẽ đọc cho bạn nghe một số câu bằng tiếng Việt. Xin bạn cho biết những câu đó có đúng hay không. Nếu bạn thấy có câu sai, xin bạn sửa lại. Ví dụ nếu tôi nói: «Anh ta nhớ mẹ anh ta đến» thì bạn nói là sai và bạn sửa lại «Anh ta nhớ đến mẹ anh ta». Bạn sẵn sàng chưa ?

482.	Chị của bạn sẽ nấu cơm khi chị ta sẽ tới.	Nhận xét	+	-	0	(482)
		Sửa đổi	+	-	0	(483)
484.	Chúng ta đi tại Saigon.	Nhận xét				(484)
		Sửa đổi				(485)
486.	Bạn tôi trẻ hơn tôi.	Nhận xét	+	-	0	(486)
		Sửa đổi	+	-	0	(487)
488.	Tâm học những toán.	Nhận xét	+	-	0	(488)
		Sửa đổi	+	-	0	(489)
490.	Anh ta may với cây kim.	Nhận xét	+	-	0	(490)
		Sửa đổi	+	-	0	(491)
492.	Chiếc xe máy khác với chiếc xe đạp.	Nhận xét	+	-	0	(492)
		Sửa đổi	+	-	0	(493)
494.	Anh ta sẽ trở về cái 3 tháng 7.	Nhận xét	+	-	0	(494)
		Sửa đổi	+	-	0	(495)
496.	Hôm nay, chúng ta bị vui.	Nhận xét	+	-	0	(496)
		Sửa đổi	+	-	0	(497)

\*\*\* Dans cette section le patient doit indiquer si une phrase qu'on lui lit est correcte ou non. Si la patient juge que la phrase n'est pas grammaticale, on lui demande de la corriger et ainsi de la rendre acceptable. Pour le jugement du patient, encerclez le signe « + » si le patient déclare que la phrase est correcte, « - » s'il la considère incorrecte, indépendamment du fait que son jugement soit effectivement juste ou erroné, et « 0 » si le patient se déclare incapable de la rectifier, s'il a incorrectement déclaré la phrase comme étant correcte, auquel cas il n'y a pas lieu de la rectifier, ou si le patient ne dit rien. Lorsqu'une phrase correcte (500-504) est jugée incorrecte par le patient, et ensuite rendue incorrecte par le patient dans sa tentative de correction, encerclez le signe « - » aux deux rubriques. Si le patient la change sans la rendre incorrecte, encerclez le signe « + » pour la correction.

\*\*\* Commencez à lire à haute voix ici.

*Je vais vous donner des phrases en français. Vous me direz si ces phrases sont correctes ou non. Si elles ne le sont pas, je vous demanderai de les corriger. Par exemple, si je dis: "La nuit dernière, il a rêvé de son père" vous dites "incorrect" et vous corrigez: "Il a rêvé à son père". Êtes-vous prêt?*

498.	Ta sœur fera ses devoirs dès qu'elle rentre.	Jugement	+	-	0	(498)
		Phrase corrigée	+	-	0	(499)
500.	Nous retournons à Hanoi.	Jugement	+	-	0	(500)
		Phrase corrigée	+	-	0	(501)
502.	Mon frère est âgé plus que moi.	Jugement	+	-	0	(502)
		Phrase corrigée	+	-	0	(503)
504.	Thanh aime la musique.	Jugement	+	-	0	(504)
		Phrase corrigée	+	-	0	(505)
506.	Je mange par des baguettes.	Jugement	+	-	0	(506)
		Phrase corrigée	+	-	0	(507)
508.	Le camion est différent avec la voiture.	Jugement	+	-	0	(508)
		Phrase corrigée	+	-	0	(509)
510.	Je pars jour 14 mois 6.	Jugement	+	-	0	(510)
		Phrase corrigée	+	-	0	(511)
512.	Maintenant, nous occupés.	Jugement	+	-	0	(512)
		Phrase corrigée	+	-	0	(513)

Vài điều đáng lưu ý liên quan đến khả năng thi hành lệnh của bệnh nhân ngoài những gì được biết qua những câu hỏi nằm trong tiêu chuẩn của cuộc khảo sát.

---



- |       |            |
|-------|------------|
| cây   | 1. pomme   |
| tuyết | 2. neige   |
| cửa   | 3. éclair  |
| búa   | 4. marteau |
| cá    | 5. porte   |
|       | 6. poisson |
|       | 7. fenêtre |
|       | 8. pinces  |
|       | 9. arbre   |
|       | 10. mouton |

lait	1. ghé
cheval	2. sữa
chemise	3. áo
fleur	4. bàn
fauteuil	5. hoa
	6. nước
	7. cà vạt
	8. ngựa
	9. lá
	10. lừa